

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

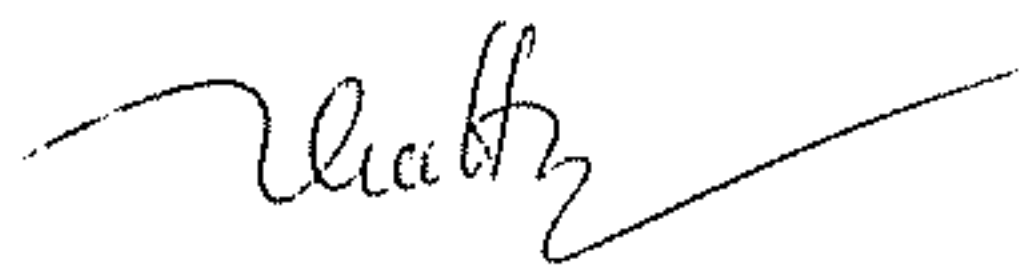
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.358.351.159.341	1.330.273.343.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.303.876.249	73.117.466.147
1. Tiền	111		18.303.876.249	70.117.466.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	740.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	740.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.199.130.205	497.512.748.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	327.845.099.671	349.916.498.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.062.406.812	51.969.697.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.300.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	131.095.605.811	99.394.204.045
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.103.982.089)	(10.767.651.316)
IV. Hàng tồn kho	140		776.485.276.943	757.352.398.625
1. Hàng tồn kho	141	8	777.070.169.611	757.937.291.293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(584.892.668)	(584.892.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.362.875.944	1.550.729.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	350.700.271	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2.012.175.673	1.550.729.574
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		206.034.634.902	281.375.349.368
I. Tài sản cố định	220		40.133.494.547	46.034.753.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.415.520.359	35.179.516.467
- Nguyên giá	222		89.723.312.002	88.722.975.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.307.791.643)	(53.543.459.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.717.974.188	10.855.237.316
- Nguyên giá	228		11.952.871.236	11.952.871.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.234.897.048)	(1.097.633.920)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	32.644.748.911	43.919.010.304
- Nguyên giá	231		39.557.191.824	50.815.011.131
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.912.442.913)	(6.896.000.827)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.326.852.115	65.148.843.377
1. Xây dựng cơ bản dở dang	242		82.326.852.115	65.148.843.377
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.374.374.627	122.211.149.088
1. Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	77.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	48.591.355.000	48.591.355.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.216.980.373)	(3.880.205.912)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.555.164.702	4.061.592.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.555.164.702	4.061.592.816
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.564.385.794.243	1.611.648.692.698

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.285.837.782.926	1.334.129.801.230
I. Nợ ngắn hạn	310		1.094.163.377.168	1.292.098.237.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		130.950.989.948	110.771.196.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270.597.070.143	425.888.986.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.750.518.788	57.997.430.931
4. Phải trả người lao động	314		5.897.883.567	5.920.170.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	177.241.833.797	106.528.713.448
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		807.246.683	475.983.228
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	209.527.030.473	254.841.773.419
8. Vay ngắn hạn	320	18	287.161.482.600	329.416.156.624
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.370.879	67.781.434
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.950.290	190.044.538
II. Nợ dài hạn	330		191.674.405.758	42.031.563.671
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		172.902.305.923	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.736.699.789	14.212.683.017
3. Vay dài hạn	338	19	520.000.000	23.163.858.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		126.335.557	157.100.329
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	4.389.064.489	4.497.921.525
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		278.548.011.317	277.518.891.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	278.548.011.317	277.518.891.468
1. Vốn cổ phần	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.635.488.056	55.635.516.384
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.414.049.178)	(4.413.389.754)
4. Quỹ đầu tư và phát triển	418		82.367.595.065	81.607.331.393
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.667.255.027	1.667.255.027
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.217.271.622	18.155.622.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.590.309.297	1.500.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.626.962.325	16.655.622.724
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.074.450.725	4.866.555.694
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.564.385.794.243	1.611.648.692.698

Hà nội, ngày tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

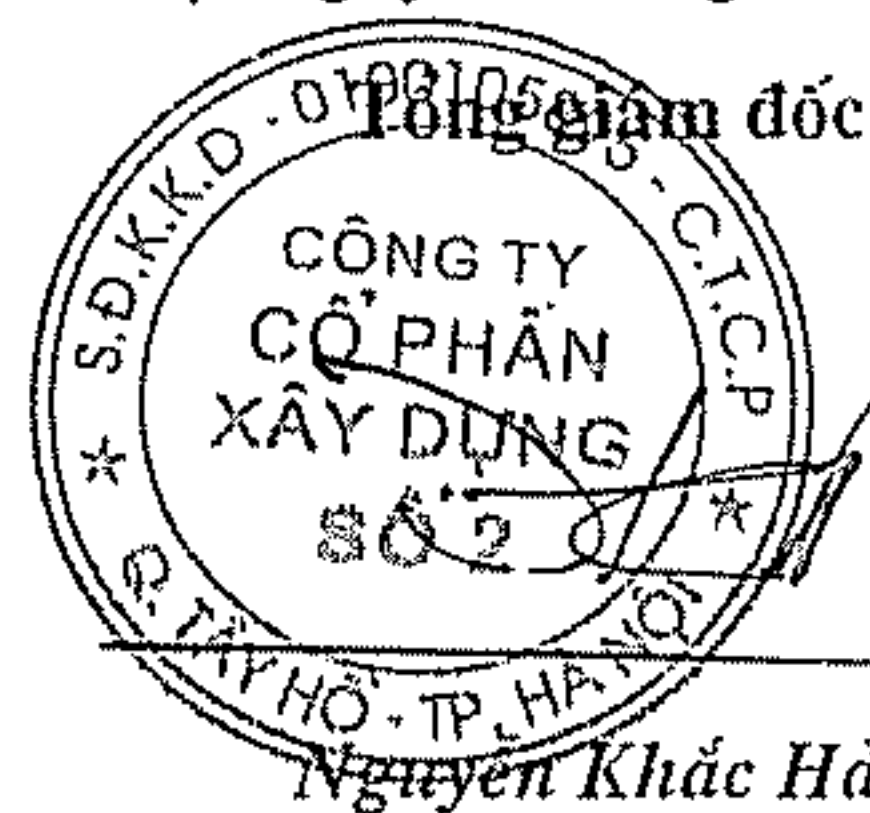


Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



CÔNG TY: Cổ phần xây dựng số 2
 Địa chỉ: 52 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số: B-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2015

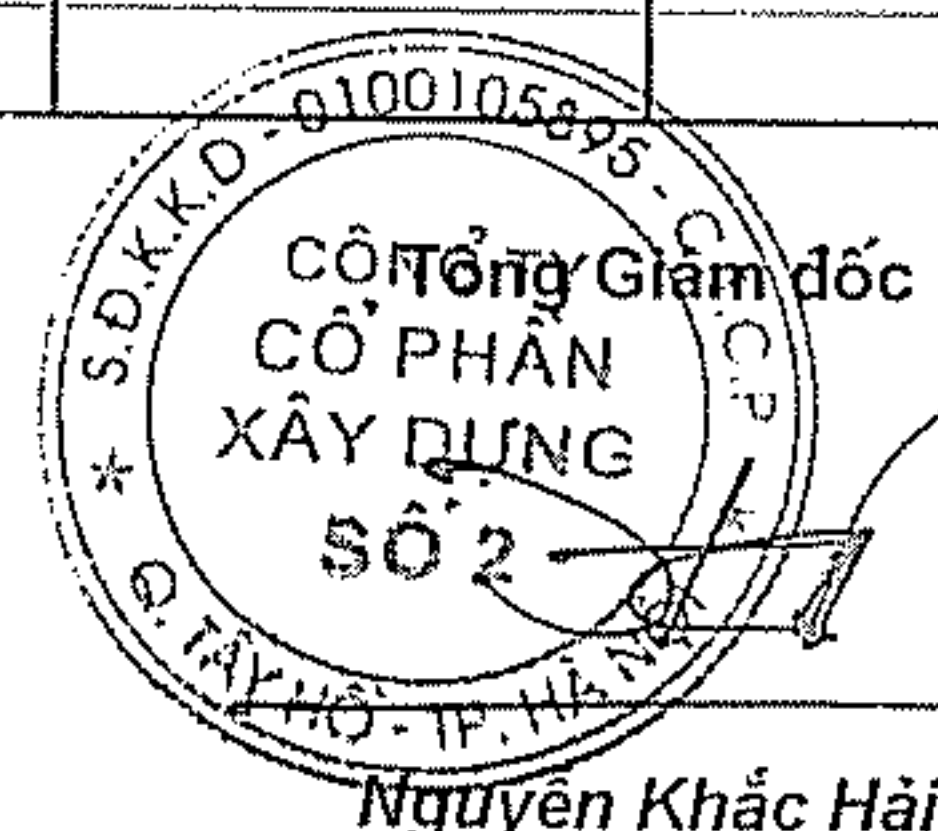
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyế t minh	QUÝ 4/2015	QUÝ 4/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	485.257.585.443	261.072.517.035	673.198.392.891	606.071.503.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	485.257.585.443	261.072.517.035	673.198.392.891	606.071.503.073
4. Giá vốn hàng bán	11		445.726.674.497	248.319.520.581	604.078.828.268	526.690.343.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.530.910.946	12.752.996.454	69.119.564.623	79.381.159.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.924.279.097	1.395.866.113	4.626.084.373	1.708.966.813
7. Chi phí tài chính	22	25	3.340.052.084	3.187.065.106	13.675.136.847	7.837.961.429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.655.706.104	3.228.817.081	13.338.362.386	9.475.937.222
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.257.362.973	17.761.850.562	38.398.718.744	53.141.315.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.857.774.986	(6.800.053.101)	21.671.793.405	20.110.849.250
12. Thu nhập khác	31	27	(178.870.739)	2.121.325.581	232.290.457	6.515.756.747
13. Chi phí khác	32	28	764.377.012	552.438.159	941.479.219	3.231.372.770
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(943.247.751)	1.568.887.422	(709.188.762)	3.284.383.977
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22.914.527.235	(5.231.165.679)	20.962.604.643	23.395.233.227
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.118.822.848	(2.581.205.195)	4.366.407.090	6.308.912.264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.691.193)	(13.039.752)	(30.764.772)	(79.505.853)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.803.395.580	(2.636.920.732)	16.626.962.325	17.165.826.816
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.796.378.218	174.571.669	16.592.465.181	17.146.479.978
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.017.362	(2.811.492.401)	34.497.144	19.346.838
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30			1.398	1.445
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.962.604.643	23.395.233.227
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.918.037.686	9.685.473.851
- Các khoản dự phòng	03		(431.714.319)	3.204.738.744
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.501.667.405)	(949.341.424)
- Chi phí lãi vay	06		13.338.362.386	9.475.937.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.285.622.991	44.812.041.620
- Biến động các khoản phải thu	09		5.560.300.493	31.777.842.978
- Biến động hàng tồn kho	10		(19.132.878.318)	(67.645.683.273)
- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.271.579.081	101.005.838.414
- Biến động chi phí trả trước	12		(2.844.272.157)	(4.473.851.980)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.636.769.561)	(8.502.094.988)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.059.589.754)	(2.344.223.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.571.673.700)	(2.012.203.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.106.680.925)	92.617.665.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(910.909.091)	(946.739.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	20.566.254.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(740.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		740.000.000	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(77.500.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.500.000.000	84.682.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.796.724.081	2.842.345.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.225.814.990	(55.693.456.496)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		330.836.571.797	318.391.004.105
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(398.593.177.280)	(304.001.973.567)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.176.118.480)	(11.864.504.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.932.723.963)	2.524.526.538
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.813.589.898)	39.448.735.824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.117.466.147	33.668.730.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		67.303.876.249	73.117.466.147

Người lập bảng

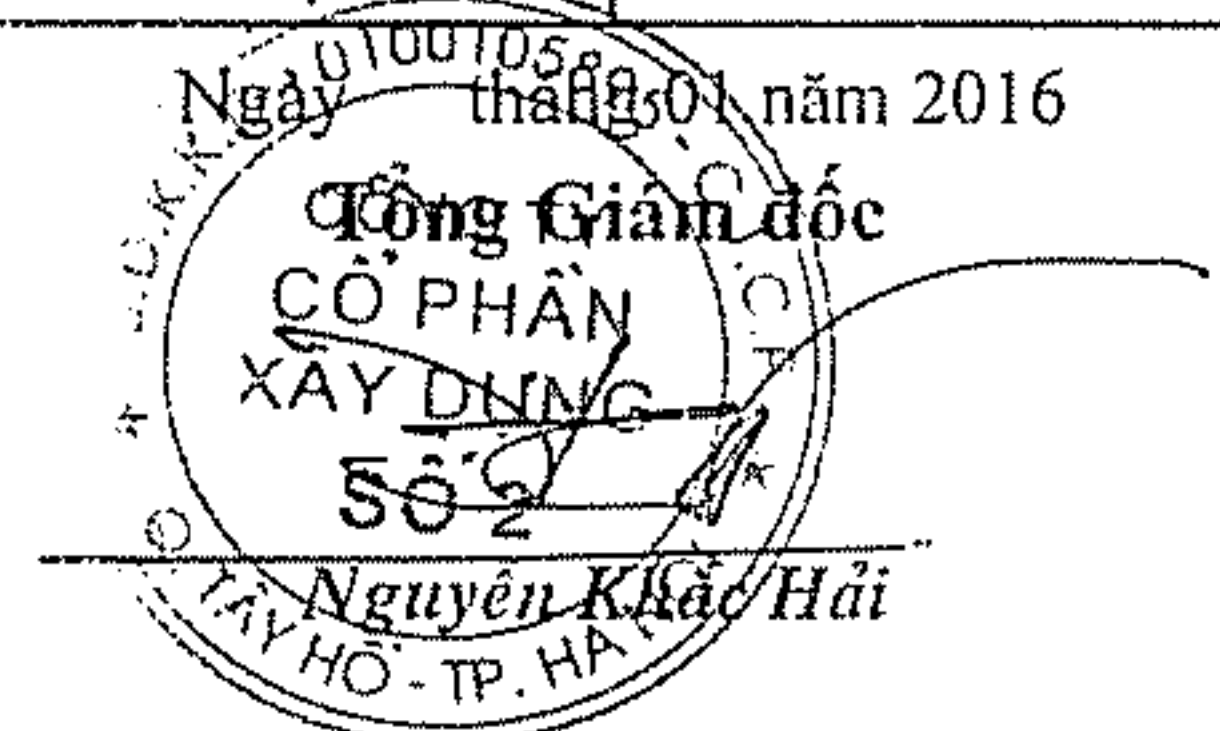


Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép điều chỉnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất,..

1.3. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và công ty con:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thuỷ lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty (1/1/2015: 1 công ty con và 1 công ty liên kết), chi tiết như sau:

Công ty con	% lợi ích và quyền biểu quyết	
	2015	2014
Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2	67,49%	68,2%
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần BOT 38	-	31,00%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông

tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4.1);
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4.2); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4.20).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế

toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau

khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. .

Khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5-25
Máy móc và thiết bị	: 7-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3-06
Dụng cụ văn phòng	: 3

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất 795,5 m² tại số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất là 50 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn của lô đất 146,23 m² tại số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội không trích khấu hao.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê

Khấu hao

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ nhà cửa: 30 - 50 năm

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

4.12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

4.13. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.14. Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-TC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

4.16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(d) Doanh thu hoạt động tài chính

+ Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+ Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

4.19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ

điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam), công ty liên kết của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4.22. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

5 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	176.308.355	515.103.559
- Tiền gửi ngân hàng	18.127.567.894	69.602.362.588
- Các khoản tương đương tiền	49.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	67.303.876.249	73.117.466.147

6 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ	93.004.708.181	105.794.143.860
- Dự án An Khánh Splendora Zone 8	52.323.193.683	57.283.315.331
- Trụ sở Tổng cục Hải quan	15.024.532.583	21.998.659.853
- Trụ sở Bộ Công an	11.879.544.034	11.904.644.924
- Các dự án khác	13.777.437.881	14.607.523.752
Các khoản phải thu khách hàng khác	234.840.391.490	244.122.354.524
Cộng	327.845.099.671	349.916.498.384

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ và các Ban quản lý Dự án trực thuộc Công ty mẹ	93.004.708.181	105.794.143.860

Đơn vị tính: VND

7 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Phải thu các đội xây dựng	115.461.728.062	89.438.540.263
- Phải thu từ tạm ứng cá nhân	5.108.759.083	3.836.580.690
- Phải thu khác	10.525.118.666	6.119.083.092
Cộng	131.095.605.811	99.394.204.045

Đơn vị tính: VND

8 - Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
- Nguyên liệu, vật liệu	239.606.512	320.103.563
- Công cụ, dụng cụ	219.117.455	181.452.455
- Chi phí SX, KD dở dang	775.697.210.769	756.521.500.400
- Thành phẩm	914.234.875	914.234.875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	777.070.169.611	757.937.291.293

Đơn vị: VND

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ				-	-
- Chi phí khác	-	862.739.773	512.039.502		350.700.271
Cộng	-	862.739.773	512.039.502	-	350.700.271

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	22.721.379.040	56.560.302.091	8.315.766.374	1.125.528.133	88.722.975.638
Tăng trong năm	49.700.000	910.909.091	-	39.727.273	1.000.336.364
Mua sắm	49.700.000	910.909.091		39.727.273	1.000.336.364
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2015	22.771.079.040	57.471.211.182	8.315.766.374	1.165.255.406	89.723.312.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	7.003.907.868	38.569.412.374	6.991.612.228	978.526.701	53.543.459.171
Tăng trong năm	1.089.581.502	4.661.693.156	983.577.976	86.018.482	6.820.871.116
Trích khấu hao	1.066.023.732	4.661.693.156	983.577.976	86.018.482	6.797.313.346
Tăng khác	23.557.770				23.557.770
Giảm trong năm	-	56.538.644	-	-	56.538.644
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		56.538.644			56.538.644
Tại ngày 31/12/2015	8.093.489.370	43.174.566.886	7.975.190.204	1.064.545.183	60.307.791.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	15.717.471.172	17.990.889.717	1.324.154.146	147.001.432	35.179.516.467
Tại ngày 31/12/2015	14.677.589.670	14.296.644.296	340.576.170	100.710.223	29.415.520.359

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	11.898.283.636	54.587.600	11.952.871.236
Mua trong kỳ			0
Tại ngày 31/12/2015	11.898.283.636	54.587.600	11.952.871.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.043.046.320	54.587.600	1.097.633.920
Trích khấu hao	137.263.128		137.263.128
Tại ngày 31/12/2015	1.180.309.448	54.587.600	1.234.897.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	10.855.237.316	0	10.855.237.316
Tại ngày 31/12/2015	10.717.974.188		10.717.974.188

12 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà và quyền sử dụng đất	50.815.011.131		11.257.819.307	39.557.191.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.896.000.827	988.857.182	972.415.096	6.912.442.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà và quyền sử dụng đất	43.919.010.304			32.644.748.911

Đơn vị: VND

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	4.061.592.816	8.064.969.756	5.571.397.870	-	6.555.164.702
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	4.061.592.816	8.064.969.756	5.571.397.870	-	6.555.164.702

15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	35.609.862.921	17.651.169.031	43.375.431.317	9.885.600.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.266.511.169	4.546.000.012	24.059.589.754	752.921.427
Thuế thu nhập cá nhân	1.793.700.114	206.170.824	1.215.230.939	784.639.999
Thuế tài nguyên	327.356.727			327.356.727
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	57.997.430.931	22.403.339.867	68.650.252.010	11.750.518.788

Đơn vị tính: VND

13 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty CP xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
- Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP đầu tư điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ	4.978.080.000	4.978.080.000
- Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
Cộng	48.591.355.000	48.591.355.000

Đơn vị tính: VND

16 - Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Trích trước giá vốn cho bất động sản	117.688.483.211	58.230.647.530
- Lãi vay ngân hàng	56.065.448.991	46.982.209.993
- Các khoản trích trước khác	3.487.901.595	1.315.855.925
Cộng	177.241.833.797	106.528.713.448

17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Phải trả các đội xây dựng	155.184.401.215	208.975.847.188
- Kinh phí công đoàn	53.569.414	20.453.145
- Bảo hiểm xã hội	331.678.268	123.232.749
- Xí nghiệp Xây dựng tư nhân số 1	40.000.000.000	40.000.000.000
- 2% phí QLCC nhà D36 Kim Văn	7.218.133.480	
- Khác	6.739.248.096	5.722.240.337
Cộng	209.527.030.473	254.841.773.419

Đơn vị tính: VND

b) - Phải trả khác cho các công ty liên quan	31/12/2015	01/01/2015
- Phải trả cho công ty mẹ	-	-

Đơn vị tính: VND

18 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	221.666.923.800	239.335.841.218
- Vay ngắn hạn cá nhân	3.570.700.000	1.274.480.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	61.923.858.800	88.805.835.406
Cộng	287.161.482.600	329.416.156.624

Đơn vị tính: VND

19 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- NH TMCP Công thương VN - CN Nam Thăng Long	-	5.548.523.228
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Ba Đình	61.923.858.800	101.923.858.800
- Vay cá nhân	520.000.000	520.000.000
- Hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua căn hộ		3.977.312.178
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	61.923.858.800	88.805.835.406
Số dư vay dài hạn	520.000.000	23.163.858.800

Đơn vị tính: VND

20 - Dự phòng phải trả dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Công trình Trung văn 2	909.458.396	909.758.396
- Dự án Xuân Đình	945.348.564	953.488.564
- Dự án Quang Minh	2.534.257.529	2.634.674.565
Cộng	4.389.064.489	4.497.921.525
Tại ngày 01 tháng 01	4.497.921.525	4.524.766.050
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		396.666.670
Hoàn nhập dự phòng		288.561.195
Các khoản dự phòng đã sử dụng	108.857.036	134.950.000
Tại ngày 31 tháng 12	4.389.064.489	4.497.921.525

Đơn vị tính: VND

22 - Doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	381.839.168.409	233.580.328.870
- Doanh thu hoạt động bán bê tông		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	288.303.434.693	359.578.472.511
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	288.303.434.693	359.578.472.511
- Khác	3.055.789.789	12.912.701.692
Cộng	673.198.392.891	606.071.503.073

Đơn vị tính: VND

23 - Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	346.252.963.982	193.106.321.623
- Giá vốn hoạt động bán bê tông		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	257.205.041.888	324.704.526.160
- Khác	620.822.398	8.879.495.505
Cộng	604.078.828.268	526.690.343.288

Đơn vị tính: VND

24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.853.084.373	500.501.206
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.750.000.000	1.100.000.000
- Lãi bán chứng khoán		601.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		105.447.216
- Lãi tiền gửi, cổ tức dự thu khác	23.000.000	2.416.791
Cộng	4.626.084.373	1.708.966.813

Đơn vị tính: VND

25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Lãi tiền vay	13.338.362.386	9.475.937.222
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	336.774.461	
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(3.067.288.293)
- Chi phí tài chính khác		1.429.312.500
Cộng	13.675.136.847	7.837.961.429

Đơn vị tính: VND

26 - Chi phí quản lý	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí nhân viên	25.056.628.523	29.727.824.326
- Chi phí nguyên vật liệu	97.158.653	110.555.102
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.966.845.208	2.196.943.410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.643.843.073	4.939.216.056
- Thuế, phí và lệ phí	(1.162.303.956)	898.693.439
- Chi phí dự phòng	66.944.000	77.477.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.821.651	1.268.414.584
- Chi phí bằng tiền khác	6.897.781.592	13.922.191.425
Cộng	38.398.718.744	53.141.315.919

Đơn vị tính: VND

27 - Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.000.000	2.110.000.000
- Thu từ hoạt động chuẩn bị đầu tư dự án liên quan đến việc thành lập Công ty CP BOT 38 (Cty liên kết của Công ty)		2.222.380.650
- Thu nhập khác	132.290.457	2.183.376.097
Cộng	232.290.457	6.515.756.747

Đơn vị tính: VND

28 - Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- GTCL của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		150.561.630
- Chi phí từ hoạt động chuẩn bị đầu tư dự án liên quan đến việc thành lập Công ty CP BOT 38 (Cty liên kết của Công ty)	-	2.222.380.650
- Chi phí khác	941.479.219	858.430.490
Cộng	941.479.219	3.231.372.770

Đơn vị tính: VND

30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	16.592.465.181	17.146.479.978
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	11.864.504	11.864.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.398	1.445

29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại				
Lợi nhuận trước thuế	7.103.481.279	13.859.123.364	(412.502.591)	23.395.233.227
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Thuế tính theo thuế suất của Công ty				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.750.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức	1.750.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000
Công: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.511.624.577	41.023.039	2.052.511.468	4.869.138.113
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	78.954.677			-
Thu nhập chịu thuế	6.786.151.179	13.900.146.403	540.008.877	29.216.882.808
Thuế suất hiện hành	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.374.881	3.058.032.209	6.308.912.264	6.308.912.264

31 - Số liệu so sánh

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty và công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	740.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	740.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	99.394.204.045	102.367.419.785
Tài sản ngắn hạn khác	-	4.026.784.260
Hàng tồn kho	757.937.291.293	823.086.134.670
Xây dựng cơ bản dở dang	65.148.843.377	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	475.983.228	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14.212.683.017	14.688.666.245
Quỹ dự phòng tài chính	-	10.597.565.593
Quỹ đầu tư và phát triển	81.607.331.393	71.009.765.800

32 - Điều chỉnh hồi tố

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước tháng 09 năm 2015, Ban Tổng giám đốc công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2014 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể như sau:

	Mã số	Tại ngày 31/12/2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	102.363.498.403	102.367.419.785	3.921.382
Tài sản cố định hữu hình	221	35.084.310.336	35.179.516.467	95.206.131
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐHH	223	(53.638.665.302)	(53.543.459.171)	95.206.131
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	121.792.303.004	122.211.149.088	418.846.084
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.299.051.996)	(3.880.205.912)	418.846.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	57.745.925.307	57.997.430.931	251.505.624
Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.786.482.720	4.497.921.525	(288.561.195)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.600.593.556	18.155.622.724	555.029.168

	Mã số	Tại ngày 31/12/2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí tài chính	22	8.256.807.513	7.837.961.429	(418.846.084)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.236.522.050	53.141.315.919	(95.206.131)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	19.596.797.035	20.110.849.250	514.052.215
Thu nhập khác	31	6.227.195.552	6.515.756.747	288.561.195
Lợi nhuận khác	40	2.995.822.782	3.284.383.977	288.561.195
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.592.619.817	23.395.233.227	802.613.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.061.328.022	6.308.912.264	247.584.242
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	16.610.797.648	17.165.826.816	555.029.168

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Có đóng không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.412.728.003)	70.365.419.165	10.012.743.783	1.711.255.027	15.272.458.810	4.847.208.856	273.431.874.022
Tăng trong năm	-	-	-	644.346.635	584.821.810	-	17.146.479.978	19.346.838	18.394.995.261
Phạt hành cổ phiếu							-		0
Lợi nhuận trong năm							17.146.479.978		17.146.479.978
Trích từ lợi nhuận				644.346.635	584.821.810			19.346.838	1.229.168.445
Tăng khác									19.346.838
Giảm trong năm	-	-	661.751	-	-	44.000.000	14.263.316.064	-	14.307.977.815
Trích các quỹ							2.398.812.064		2.398.812.064
Chia/tam ứng có tức							11.864.504.000		11.864.504.000
Giảm khác			661.751			44.000.000			44.661.751
Tại ngày 31/12/2014	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	71.009.765.800	10.597.565.593	1.667.255.027	18.155.622.724	4.866.555.694	277.518.891.468
Tại ngày 01/01/2015 - đã báo cáo trước đây	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	71.009.765.800	10.597.565.593	1.667.255.027	18.155.622.724	4.866.555.694	277.518.891.468
Phân loại lại (Thuyết minh 30)				10.597.565.593	(10.597.565.593)				0
Tại ngày 01/01/2015 - đã phân loại lại	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	81.607.331.393	-	1.667.255.027	18.155.622.724	4.866.555.694	277.518.891.468
Tăng trong năm	-	-	-	764.944.562	-	-	16.623.776.512	207.895.031	17.596.616.105
Phạt hành cổ phiếu									
Lợi nhuận trong năm							16.592.465.181	34.497.144	16.626.962.325
Trích từ lợi nhuận				764.944.562					764.944.562
Tăng khác							31.311.331	173.397.887	
Giảm trong năm	-	28.328	659.424	4.680.890	-	-	16.562.127.614		16.567.496.256
Trích các quỹ							2.324.722.814		2.324.722.814
Chia/tam ứng có tức							14.237.404.800		14.237.404.800
Giảm khác		28.328	659.424	4.680.890	-				
Tại ngày 31/12/2015	120.000.000.000	55.635.488.056	(4.414.049.178)	82.367.595.065	-	1.667.255.027	18.217.271.622	5.074.450.725	278.548.011.317

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Vinaconex
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp
- Theo giấy phép

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức đã chia
- + từ lợi nhuận kỳ kế toán
- + từ lợi nhuận kỳ trước
- Cổ tức đã chia bằng tiền

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
61.481.140.000	61.481.140.000
58.518.860.000	58.518.860.000
120.000.000.000	120.000.000.000

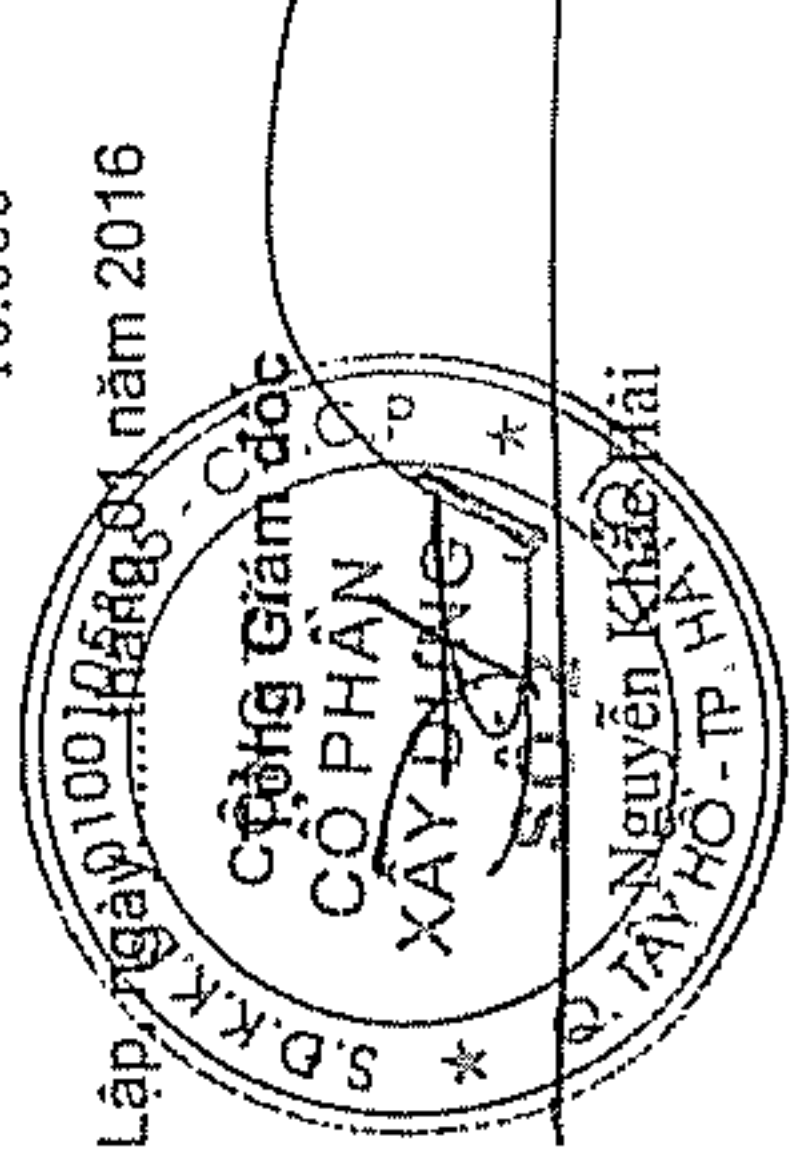
51,23%	51,23%
51,23%	51,23%
135.496	135.496

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
120.000.000.000	120.000.000.000
-	-
120.000.000.000	120.000.000.000
14.237.404.800	11.864.504.000
-	-
14.237.404.800	11.864.504.000
14.237.404.800	11.864.504.000

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
12%	12%

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
-	-
135.496	135.496
135.496	135.496
-	-
11.864.504	11.864.504
11.864.504	11.864.504
10.000	10.000

Lập, ngày 10/05/2016



Kế toán trưởng

Đỗ Quang Việt

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà